

BỘ CÔNG THƯƠNG

Bản tin

Công Nghiệp Hỗ Trợ

SUPPORTING INDUSTRY BULLETIN

Số: Tháng 4-2019

TRONG SỐ NÀY

- Tổng quan 2
- Sản xuất – Công nghệ 3
- Thương mại 8
- Những lợi thế và thách thức trong thu hút vốn đầu tư vào CNHT 14
- Khoảng 2 năm nữa Việt Nam có cơ hội sản xuất linh kiện máy bay 15
- Tình hình đầu tư trong lĩnh vực CNHT tại một số địa phương 16
- Một số thay đổi trong quy định về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường. 18
- Đề xuất tăng thuế nhập khẩu xe tải 19
- Đề xuất mới về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ 20
- Thí điểm bảo lãnh thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu 20
- Giao thương 25
- Phụ lục 27

Phòng Thông tin Công nghiệp thuộc Trung tâm Thông tin Công nghiệp & Thương mại - Bộ Công Thương

655 Phạm Văn Đồng - Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Bộ phận biên tập: (024) 3.715.0530

Bộ phận Marketing: (024) 3.715.0530

Fax: (024) 3.715.0489

Tổng quan

Trong nước:

Công nghiệp hỗ trợ một số ngành hàng tiêu biểu

- ❖ Hoạt động thương mại của nhóm hàng công nghiệp hỗ trợ (CNHT) trong quý 1/2019 tăng trưởng chậm lại do ảnh hưởng bởi những diễn biến kém tích cực của nền kinh tế thế giới. Tuy nhiên, xuất khẩu một số mặt hàng CNHT chủ lực vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng khá cao so với cùng kỳ năm 2018 như: Hàng dệt may; linh kiện máy vi tính; linh kiện điện tử ... Còn nhập khẩu, một số mặt hàng có tăng so với cùng kỳ năm trước như: linh kiện máy tính; linh kiện điện tử; các loại vải; linh kiện ô tô; nguyên phụ liệu dệt, may, giày dép...
- ❖ Trong quý 1/2019, sản xuất công nghiệp của cả nước nói chung và CNHT nói riêng không bứt phá mạnh mẽ so với cùng kỳ nhưng vẫn là điểm sáng, đóng góp chính vào tăng trưởng của toàn nền kinh tế.
- ❖ *Dệt may:* Sản lượng sợi tơ (filament) tổng hợp chiếm tỷ trọng cao nhất trong quý 1/2019 đạt gần 348,3 nghìn tấn sản phẩm, tăng 9,61%. Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói có lượng sản xuất lớn thứ hai đạt trên 190,3 nghìn tấn, tăng 11,84% so cùng kỳ năm 2018.
- ❖ *Ngành điện tử:* Quý 1/2019, sản phẩm cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác có lượng sản xuất lên đến 31,2 nghìn tấn, tăng mạnh 186,26%; còn ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác có lượng sản xuất đạt cao nhất 73,44 triệu chiếc, tăng 11,16%...
- ❖ *Linh kiện phụ tùng ô tô:* Quý 1/2019, sản lượng sản xuất trong nước của các sản phẩm CNHT ngành ô tô giảm so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe có động cơ được sản xuất nhiều nhất với lượng lên đến 29,87 triệu chiếc, nhưng giảm 9,90%; còn phụ tùng khác của xe có động cơ có lượng sản xuất lên đến 267 triệu cái, giảm mạnh nhất 24,3%...

Một số chính sách và hoạt động về CNHT

- ❖ Thực hiện Đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, ngành Công Thương thành phố đang xây dựng, triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách, thu hút và hỗ trợ đầu tư nhằm giảm nhập khẩu, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa các sản phẩm gia công, lắp ráp.
- ❖ Một số thay đổi trong quy định về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.
- ❖ Đề xuất mới về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ

Thế giới:

- ❖ Thái Lan đã có những bước tiến đáng kể trong các ngành CNHT như chế tạo ô tô, điện tử, đặc biệt là các thiết bị điện tử thông minh.
- ❖ Chính phủ Malaysia đã xây dựng được kênh tương tác hiệu quả giữa các bên tham gia (Chính phủ, doanh nghiệp, chuyên gia), tạo điều kiện cho các doanh

ng nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp trong ngành CNHT tiếp nhận và làm chủ các công nghệ.

- ❖ Trung Quốc có thị trường nội địa rộng lớn, là động lực để Chính phủ tập trung phát triển các cụm CNHT nhằm tạo ra các sản phẩm đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa và hướng tới xuất khẩu.

Sản xuất – Công nghệ

*** Tình hình sản xuất chung**

Trong quý 1/2019, giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước nói chung và công nghiệp hỗ trợ nói riêng tuy không bứt phá mạnh mẽ so với cùng kỳ nhưng vẫn là điểm sáng, đóng góp chính vào tăng trưởng của khu vực công nghiệp và của toàn nền kinh tế. Trong quý ước tính tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức tăng 12,7% của cùng kỳ năm 2018 nhưng vẫn cao hơn mức tăng 7,4% và 4,8% của cùng kỳ năm 2016 và năm 2017.

Trong đó, một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao so với cùng kỳ năm trước, đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp như: Sản xuất kim loại tăng 37,3%; sản xuất xe có động cơ tăng 20,8%... Một số ngành có mức tăng thấp hoặc giảm là sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 3,3%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 2,9% (cùng kỳ năm trước tăng 29,3%)...

*** Ngành dệt may:**

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong quý 1/2019, sản lượng một số sản phẩm dệt may như sau:

Đối sản phẩm may mặc:

Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc là chủng loại sản phẩm được sản xuất nhiều nhất, đạt 526 triệu cái, tăng 8,84% so với cùng kỳ năm 2018.

Đáng chú ý, sản lượng bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc đạt 201,6 triệu cái, tăng cao nhất 20,98%; trong khi sản lượng màn bằng vải tuyn đạt trên 19 triệu cái, mặt hàng duy nhất giảm 10,75%... so cùng kỳ năm 2018.

Đối với sản xuất vải:

Chủng loại vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) nhân tạo đạt sản lượng cao nhất quý 1/2019, tăng 41,44% đạt 169,5 triệu m². Ngược lại, chủng loại vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) tổng hợp sản lượng đạt có 96,99 triệu m², giảm 18,12% so cùng kỳ năm 2018.

Đối với sản xuất sợi:

Sản lượng sợi tơ (filament) tổng hợp chiếm tỷ trọng cao nhất trong quý 1/2019 đạt gần 348,3 nghìn tấn sản phẩm, tăng 9,61%. Trong khi, sản lượng sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói có lượng sản xuất lớn thứ hai đạt trên 190,3 nghìn tấn, tăng 11,84% so cùng kỳ năm 2018.

Bản tin Công nghiệp Hỗ trợ

Sản lượng sản xuất một số sản phẩm của ngành dệt may trong tháng 3 và 3 tháng năm 2019

Tên sản phẩm	Đvt	Tháng 3/2019	% so tháng trước	% so cùng kỳ 2018	3T/2019	% so cùng kỳ 2018
1. Các sản phẩm CNHT ngành Dệt may						
Sợi tơ (filament) tổng hợp	Tấn	123.742	14,14	9,75	348.277	9,61
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cúi ...	Tấn	72.480	43,13	13,21	190.308	11,84
Sợi từ bông (staple) tổng hợp có tỷ trọng của loại bông này dưới 85%	Tấn	16.939	36,17	13,19	45.088	12,38
Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) nhân tạo	1000 m2	62.714	26,23	21,7	169.536	41,44
Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) tổng hợp	1000 m2	35.178	27,74	-15,54	96.999	-18,12
Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1000 m2	31.860	24,83	-3,64	89.224	3,83
Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1000 m2	8.998	10,28	0,36	25.626	7,23
2. Các sản phẩm may mặc						
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	8.405	28,38	11,19	23.479	9,9
Màn bằng vải tuyn	1000 cái	6.641	8,55	-9,9	19.139	-10,75
Các loại mền chăn, các loại chăn nhồi lông, các loại nệm, đệm, nệm ghế, nệm gối, túi ngủ và loại tương tự có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng vật liệu nhựa hoặc bằng cao su hoặc bằng chất dẻo xốp	1000 cái	1.951	6,48	11,11	6.107	4,16
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	191.576	32,78	12,08	526.048	8,84
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	70.864	20,17	16,68	201.592	20,98
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	48.227	22,2	4,25	137.673	2,52
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	44.429	29	6,04	120.725	8,3
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	38.910	29,95	7,73	109.044	2,19
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	16.437	26,05	-0,01	48.038	6,21

Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Thống kê và các cục Thống kê

*** Ngành điện tử**

Doanh nghiệp điện tử trong nước mới chỉ tập trung vào công đoạn lắp ráp linh kiện điện tử, còn phần lớn bộ mạch tích hợp đều mua từ nước ngoài. Trong quý 1/2019, sản lượng một số sản phẩm điện tử phần lớn có lượng sản xuất, như sau:

Đối sản phẩm CNHT ngành điện tử:

Đáng chú ý, cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác có lượng sản xuất lên đến 31,2 nghìn tấn, tăng mạnh 186,26%; còn ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác có lượng sản xuất đạt cao nhất 73,44 triệu chiếc, tăng 11,16%... Ngược lại, sản lượng tai nghe không nối với micro sản xuất đạt 20,07 triệu chiếc, tốc độ giảm cao nhất 28,70%; tiếp đến là bộ phận của các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đầu lượng sản xuất đạt 2,48 nghìn tấn, giảm 20,34%...

Đối sản phẩm điện tử khác:

Thống kê cho thấy sản phẩm máy tính bảng có giá dưới 3 triệu đồng trong nước sản xuất là 2,61 triệu cái, giảm mạnh nhất 29,61% so cùng kỳ năm trước; còn sản lượng sản xuất máy tính bảng có giá từ 3 đến dưới 6 triệu đồng đạt gần 584,3 nghìn chiếc, tăng cao nhất 119,68% so cùng kỳ năm 2018.

Sản lượng sản xuất một số sản phẩm máy tính và linh kiện trong tháng 3 và 3 tháng năm 2019

Tên sản phẩm	Đvt	Tháng 3/2019	% so tháng trước	% so cùng kỳ 2018	3T/2019	% so cùng kỳ 2018
1. Các sản phẩm CNHT ngành Điện tử						
Ắc quy điện bằng axit - chì dùng để khởi động động cơ pittông	1000 Kwh	23	12,50	12,50	57	4,98
Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS) dùng cho các thiết bị xử lý dữ liệu tự động, máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông	Chiếc	538.791	15,02	22,48	1.611.971	19,74
Bộ phận của các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đầu	Kg	831.873	35,46	-25,26	2.484.085	-20,34
Bộ phận của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in, trục lăn và các bộ phận in khác, trừ máy in offset loại sử dụng trong văn phòng	Tấn	1.183	95,64	-0,24	3.226	-4,03
Bộ phận của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in, trục lăn và các bộ phận in khác, trừ máy in offset loại sử dụng trong văn phòng	Tấn	49	47,46	-20,18	137	-4,14
Bộ phận của máy tính, máy tính	Tấn	143	45,20	5,57	397	5,03

Bản tin Công nghiệp Hỗ trợ

Tên sản phẩm	Đvt	Tháng 3/2019	% so tháng trước	% so cùng kỳ 2018	3T/2019	% so cùng kỳ 2018
tiền, máy đóng dấu miễn cước bưu phí, máy bán vé và các máy tương tự, có gắn với bộ phận tính toán (trừ máy bán hàng, máy ATM và các máy tương tự)						
Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	Tấn	10.183	175,45	257,00	31.248	186,26
Dây cách điện đơn dạng cuộn bằng đồng	Tấn	23.976	36,23	1,70	71.636	10,62
Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế $\leq 1000V$	Tấn	12.032	20,04	27,79	35.337	30,90
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	741.689	27,97	20,66	1.872.775	6,35
Màn hình khác (trừ loại sử dụng với máy xử lý dữ liệu tự động)	Cái	961.421	41,43	21,93	2.521.041	19,72
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	250	35,14	-7,06	826	33,44
Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	Chiếc	25.143.741	23,75	4,60	73.440.509	11,16
Pin khác	1000 viên	32.885	20,13	39,65	95.021	41,33
Tai nghe không nối với micro	Cái	6.718.000	30,95	-36,05	20.071.100	-28,70
Thiết bị bảo vệ mạch điện khác dùng cho điện áp $\leq 1000 V$ chưa được phân vào đầu	Cái	923.387	12,61	-6,85	2.785.818	-6,99
2. Các sản phẩm khác						
Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	Triệu đồng	981.067	34,50	31,36	2.582.160	23,66
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	7.523.114	19,32	24,43	21.741.756	28,45
Điện thoại dụng cho mạng bộ đàm (di động) hoặc cho cục loại mạng không dây khác	Cái	4.699.204	34,32	-21,40	12.163.324	-28,81
Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng	Chiếc	154.662	66,61	45,87	386.422	25,40
Máy thu hình (Tivi,...)	Cái	1.264.221	36,22	43,16	3.582.108	53,86
Máy tính bảng có giá dưới 3 triệu	Cái	739.477	-4,31	-37,33	2.614.800	-29,61
Máy tính bảng có giá từ 3 đến dưới 6 triệu	Cái	348.318	158,63	97,45	823.087	65,94
Máy tính bảng có giá từ 6 - dưới 10 triệu	Cái	325.826	227,40	220,86	584.267	119,68

Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Thống kê và các cục Thống kê

*** Ngành ô tô và linh kiện**

Trong những năm qua, CNHT ngành sản xuất, lắp ráp ô tô ở Việt Nam đã đạt được những thành tựu nhất định. Cụ thể, tổng số các doanh nghiệp (DN) sản xuất liên quan đến ô tô là 358, trong đó có 50 doanh nghiệp lắp ráp ô tô, 45 DN sản xuất khung gầm, thân xe và thùng xe, 214 DN sản xuất linh kiện phụ tùng ô tô. Về thị trường CNHT ngành sản xuất, lắp ráp ô tô đã hình thành và phát triển thị trường sản phẩm phụ tùng linh kiện ô tô, bước đầu đã đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô ở Việt Nam. Đa số các doanh nghiệp cũng chủ động đầu tư vào dây chuyền máy móc, công nghiệp để sản xuất sản phẩm phụ tùng linh kiện, chi tiết ô tô...

Tuy nhiên, quý 1/2019, sản lượng sản xuất trong nước của nhiều sản phẩm CNHT ngành ô tô giảm so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe có động cơ được sản xuất nhiều nhất với lượng lên đến 29,87 triệu chiếc, nhưng giảm 9,90%; còn phụ tùng khác của xe có động cơ có lượng sản xuất lên đến 267 triệu cái, giảm mạnh nhất 24,3%...

Tham khảo một số chủng loại ô tô và phụ tùng ô tô sản xuất trong tháng 3/2019

Tên sản phẩm	Đvt	Tháng 3/2019	% so tháng trước	% so cùng kỳ 2018	3T/2019	% so cùng kỳ 2018
1. Các sản phẩm CNHT ngành ô tô						
Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe có động cơ	Chiếc	10.674.844	27,5	-38,2	29.874.115	-9,9
Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 cái	3.267.141	23,2	-50,3	9.556.296	-23,7
Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 cái	89.131	12,8	-48,4	267.261	-24,3
2. Các sản phẩm ô tô						
Xe có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện với dung tích xi lanh > 1500 cc và ≤ 3000 cc	Chiếc	9.515	33,9	-35,6	26.989	-2,5
Xe có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chở được từ 10 người trở lên với tổng trọng tải > 6 tấn và <18 tấn	Chiếc	7.611	106,0	-57,2	18.583	-40,8
Xe có động cơ dựng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén, có tổng trọng tải tối đa <5 tấn	Chiếc	2.774	83,6	-0,2	7.305	70,9
Xe có động cơ dựng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén, có tổng trọng tải tối đa > 5 tấn và <20 tấn	Chiếc	1.517	48,1	-44,7	3.610	-8,8
Xe có động cơ chở được từ 10 người trở lên chưa được phân vào đâu	Chiếc	1.485	34,1	-38,1	4.120	1,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Thống kê và các cục Thống kê

* Một số sản phẩm CNHT mới

- Vi mạch USB 3.1 SmartHub hỗ trợ Type-C™ đạt tiêu chuẩn dành cho ô tô

Sản phẩm vi mạch USB 3.1 Gen1 SmartHub của Tập đoàn Microchip Technology Inc đã đáp ứng tiêu chuẩn dành cho ô tô, cung cấp tốc độ truyền dữ liệu nhanh hơn gấp 10 lần so với các giải pháp USB 2.0 hiện có, giúp giảm thời gian truy cập để cải thiện trải nghiệm của người dùng trên xe.

Vi mạch USB7002S SmartHub cũng hỗ trợ cho việc đấu nối USB Type-C nhằm hỗ trợ việc ứng dụng USB Type-C ngày càng tăng trên thị trường điện thoại thông minh và các kết nối phổ biến trên xe. Tốc độ dữ liệu SuperSpeed 5Gbps của USB3.1 đảm bảo băng thông rộng hơn và tối đa hóa chức năng. Vi mạch USB7002 cũng giảm thời gian tải các video dung lượng lớn và điều này rất lý tưởng cho những phương tiện được tích hợp camera hành trình 4K.

Nhu cầu của người tiêu dùng về sạc thiết bị di động nhanh hơn đã dẫn đến sự gia tăng của USB Type-C trong ngành công nghiệp điện thoại thông minh. Vi mạch USB7002 cho phép kết nối USB Type-C trực tiếp thông qua giao diện pin Configuration Channel (CC) và bộ ghép kênh 2:1 tích hợp hỗ trợ tính năng kết nối đảo ngược của đầu nối USB Type-C

- Microchip công bố 12 bộ chuyển đổi dành cho dòng sản phẩm ADC SAR mới

Để giải quyết các ứng dụng yêu cầu chuyển đổi tương tự số (ADC) có tốc độ và độ phân giải cao hơn, tập đoàn Microchip Technology Inc. (Nasdaq: MCHP) vừa công bố 12 bộ chuyển đổi tương tự số mới dùng thanh ghi xấp xỉ liên tiếp ADC SAR (Successive Approximation Register Analog-to-Digital Converters) cùng với bộ khuếch đại tín hiệu vi sai, được thiết kế đặc biệt dành riêng cho dòng sản phẩm mới của bộ chuyển đổi ADC SAR.

Chuyên hoạt động ở môi trường điện từ và nhiệt độ cao, dòng sản phẩm MCP331x1(D)-xx bao gồm các thanh ghi SAR 16 bit duy nhất có tốc độ một triệu mẫu mỗi giây (MSPS) đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn AEC-Q100, cung cấp độ tin cậy cần thiết cho các ứng dụng ô tô và công nghiệp.

Bộ khuếch đại hiệu số MCP6D11 đi kèm cung cấp giao diện có độ biên dạng thấp và độ chính xác cao để đạt được hiệu suất đầy đủ của bộ chuyển đổi ADC bên trong các hệ thống.

Thương mại

* CNHT ngành dệt may

Xuất khẩu: Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan, 2 tháng đầu năm 2019, tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng dệt may và NPL của Việt Nam đạt 5,58 tỷ USD, tăng 11,02% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó, xuất khẩu hàng dệt may đạt 4,59 tỷ USD, tăng 11,77% so với cùng kỳ năm trước, xuất khẩu sợi ước đạt 622,91 triệu USD tăng 11,72% so với cùng kỳ, nguyên phụ liệu đạt 266,80 triệu USD giảm 3,68% so với cùng kỳ năm trước và vải mảnh vải kỹ thuật khác đạt 99,14 triệu USD tăng 18,40% so với cùng kỳ năm 2018.

Còn theo ước tính của Tổng cục Thống kê, kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may đạt 7,3 tỷ USD trong quý 1/2019, tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước. Khối doanh nghiệp FDI vẫn chiếm hơn 59% tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này. (Số liệu chính thức và chi tiết sẽ được cập nhật trong bản tin số sau).

Xuất khẩu các sản phẩm của ngành dệt may tháng 2 và 2 tháng năm 2019

Mặt hàng	Tháng 2/2019 (triệu USD)	% so với T1/2019	% so với T2/2018	2T/2019 (triệu USD)	% so với 2T/2018
Tổng	1.719,51	-55,59	-14,71	5.588,33	11,02
Hàng dệt, may	1.308,24	-60,29	-19,74	4.599,47	11,77
Xơ, sợi dệt các loại	268,09	-24,49	19,79	622,91	11,72
Nguyên phụ liệu dệt, may	97,60	-42,35	-20,49	266,80	-3,68
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	45,58	-14,69	15,40	99,15	18,40

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Nhập khẩu: Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan, tổng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng nguyên phụ liệu dệt may 2 tháng đầu năm 2019 nhập khẩu nhóm hàng nguyên phụ liệu dệt may đạt trên 3,36 tỷ USD, tăng 16,61% so với cùng kỳ năm 2018.

Nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may tháng 2 và 2 tháng năm 2019

Sản phẩm	Tháng 2/2019 (Triệu USD)	% so với T1/2019	% so với T2/2018	2T/2019 (Triệu USD)	% so với 2T/2018
Tổng	1.247,15	-40,84	-9,75	3.362,86	1,61
Vải các loại	629,60	-45,62	-14,63	1.790,42	0,59
Nguyên phụ liệu dệt may	324,30	-32,22	3,11	805,03	7,16
Bông các loại	166,47	-36,13	-17,59	428,31	-5,73
Xơ, sợi dệt các loại	126,78	-40,01	-0,85	339,09	4,59

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

*** CNHT ngành điện tử**

Xuất khẩu điện thoại và linh kiện: 2 tháng đầu năm 2019, đạt trên 6,75 tỷ USD, giảm 7,93% so với cùng kỳ năm 2018, chiếm đến 18,69% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của nước ta và dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu các nhóm hàng hóa của cả nước trong 2 tháng đầu năm 2019. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu linh kiện phụ kiện điện thoại đạt trên 1,63 tỷ USD, giảm 38,18% so với cùng kỳ năm 2018 so với cùng kỳ năm 2018,

Còn theo số liệu ước tính của Tổng cục Thống kê, quý 1/2019 kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng này đạt 12,1 tỷ USD, chiếm 20,6% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu nhưng giảm 4,3% so với cùng kỳ năm trước

Tham khảo một số chủng loại linh kiện điện thoại xuất khẩu

Chủng loại	Tháng 2/2019 (Triệu USD)	So tháng 1/2019 (%)	So tháng 2/2018 (%)	2T/2019 (Triệu USD)	So 2T/2018 (%)
Tổng	624,09	-38,39	-41,35	1.636,38	-38,18
Linh kiện điện thoại Samsung	77,95	-41,75	-67,51	211,77	-55,90
Linh kiện điện thoại LG	1,31	-39,73	37,46	3,49	37,88
Linh kiện điện thoại Sony	0,56	-54,91	-71,92	1,79	-54,99
Linh kiện điện thoại HTC	0,10	-82,19	4,35	0,69	83,92
Linh kiện điện thoại Asus				0,06	-64,11
Linh kiện điện thoại loại khác	544,17	-37,82	-33,73	1.418,58	-34,31

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Nhập khẩu điện thoại và linh kiện : 2 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu điện thoại và linh kiện của nước ta đạt trên 1,82 tỷ USD, giảm 22,13% so với cùng kỳ và chiếm 5,05% tổng kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng của cả nước trong năm 2018.

Trong đó, tổng kim ngạch nhập khẩu linh kiện, phụ kiện điện thoại 2 tháng đầu năm 2019 đạt trên 1,55 tỷ USD, giảm 22,41% so với cùng kỳ năm trước.

Tham khảo một số chủng loại linh kiện điện thoại nhập khẩu

Chủng loại	Tháng 2/2019 (Triệu USD)	So T1/2019 (%)	So T2/2018 (%)	2T/2019 (Triệu USD)	So 2T/2018 (%)
Tổng	583,33	-39,90	-15,21	1.557,40	-22,41
Linh kiện điện thoại LG	53,67	-31,12	212,33	131,58	234,07
Linh kiện điện thoại Huawei	0,13	-73,51	-19,11	0,63	183,33
Linh kiện điện thoại Samsung	0,34	94,38	-87,77	0,52	-89,74
Linh kiện điện thoại Iphone	0,16	-24,94	122,38	0,38	10,31
Linh kiện điện thoại Motorola	0,06	-76,95	3.698,00	0,34	-33,76
Linh kiện điện thoại Nokia	0,02	-84,91		0,13	0,06
Linh kiện điện thoại Sony	0,01	-84,65	-93,38	0,05	-79,00
Linh kiện điện thoại Xiaomi	0,00	-92,01	46,52	0,05	1.880,53
Linh kiện điện thoại HTC	0,01	-40,20	-65,36	0,03	-74,00
Loại khác	528,92	-40,66	-20,76	1.423,61	-27,35

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

*** CNHT ngành máy tính và linh kiện điện tử**

Xuất khẩu: Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan, trong 2 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử đạt trên 4,23 tỷ USD, tăng 13,02% so với cùng kỳ năm 2018, chiếm trên 11,71% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của nước ta trong 2 tháng đầu năm 2019.

Một số chủng loại máy tính và linh kiện điện tử đạt kim ngạch cao có: Bộ vi xử lý; Camera - máy ảnh và linh kiện; Máy in, máy photocopy và LK; Máy tính xách tay, máy tính bảng; Màn hình các loại và linh kiện; Thiết bị âm thanh; Đi ốt - thiết bị bán dẫn; Tivi; Vi mạch tích hợp; Mạch các loại; Bộ nhớ; Máy scan, máy quét; Thiết bị thu phát...

Tham khảo một số chủng loại máy tính và linh kiện điện tử xuất khẩu

Chủng loại	Tháng 2/2019 (Triệu USD)	Số tháng 1/2019 (%)	Số tháng 2/2018 (%)	2T/2019 (Triệu USD)	Số 2T/2018 (%)
Bộ vi xử lý	424,39	-11,78	8,39	872,59	-6,93
Camera - máy ảnh và linh kiện	267,94	-36,08	112,84	545,04	-29,24
Máy in, máy photocopy và LK	225,60	-30,02	15,47	517,74	-1,45
Máy tính xách tay, máy tính bảng	169,47	-39,42	-7,34	462,62	9,70
Màn hình các loại và linh kiện	213,19	-29,55	75,86	423,85	30,31
Thiết bị âm thanh	164,73	-23,81	8,95	367,41	-13,33
Điốt - thiết bị bán dẫn	162,92	-23,58	14,92	354,96	-1,47
Tivi	104,12	-8,86	-14,63	236,19	126,86
Vi mạch tích hợp	44,54	-32,45	-48,65	152,68	-2,76
Mạch các loại	46,73	-38,83	-4,52	125,33	6,16
Bộ nhớ	24,76	-49,64	-16,69	78,89	14,93
Máy scan, máy quét	18,36	-52,78	-13,00	59,98	20,43
Thiết bị thu phát	13,63	-35,24	25,26	31,92	4,39
Thiết bị chuyên đổi tín hiệu	6,71	-58,62	-38,97	27,19	305,54
Ổ đĩa vi tính	3,83	-74,68	-63,55	25,65	197,63
Điện trở	1,70	-92,52	-6,08	24,54	493,33
Thiết bị khuếch đại	3,57	-32,18	58,48	7,51	-1,05
Micro	2,50	-34,85	5,46	6,22	-7,66
Chuột máy tính	1,41	-40,52	-56,68	5,64	-0,71
Bo mạch	2,19	-46,53	47,79	5,58	34,30
Đầu đọc đĩa, thẻ và linh kiện	1,33	-52,92	-46,60	5,33	-13,42
Tụ các loại	3,29	-4,49	108,63	5,03	1,20
Máy nghe nhạc	1,46	-51,31	-3,56	4,52	5,58
Máy tính để bàn	0,86	-59,42	-20,34	3,19	16,92
Vỏ máy tính	0,66	-55,15	-40,07	2,57	50,81
Card các loại và linh kiện	0,24	-56,02	-37,13	0,94	-7,08
Tinh thể điện áp	0,12	-50,95	2.186,48	0,24	73,40
Loại khác	0,03	-69,75		0,09	230,56
Chíp khuếch đại	0,03	-21,94	18,50	0,07	-8,73
Máy chiếu	0,02	-35,78	-41,94	0,05	227,94

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Nhập khẩu: Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan, nhập khẩu máy tính và linh kiện điện tử của nước ta trong 2 tháng đầu năm 2019, đạt trên 7,29 tỷ USD, tăng 8,49% so với cùng kỳ năm trước và chiếm trên 20,18% tổng kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng của cả nước trong năm 2018.

Trong đó, những chủng loại có kim ngạch đạt cao có: Vi mạch tích hợp; Bộ vi xử lý; Điốt - thiết bị bán dẫn; Camera - máy ảnh và linh kiện; Màn hình các loại và linh kiện; Mạch các loại; Bộ nhớ; Máy in, máy photocopy và LK; Tụ các loại; Thiết bị âm thanh; Bo mạch; Máy tính xách tay, máy tính bảng; Tivi; Máy tính để bàn; Chuột máy tính; ổ đĩa vi tính; Thiết bị thu phát; Micro; Máy scan, máy quét...

Tham khảo một số chủng loại máy tính và linh kiện điện tử nhập khẩu

Chủng loại	Tháng 2/2019 (Triệu USD)	So tháng 1/2019 (%)	So tháng 2/2018 (%)	2T/2019 (Triệu USD)	So tháng 2T/2018 (%)
Vi mạch tích hợp	1.550,72	0,22	12,51	3.098,03	10,81
Bộ vi xử lý	561,80	-55,11	-1,66	1.813,25	49,72
Điốt - thiết bị bán dẫn	361,42	-17,18	125,35	797,83	112,88
Camera - máy ảnh và linh kiện	159,94	-38,80	157,90	421,28	40,35
Màn hình các loại và linh kiện	152,39	-31,23	8,52	374,00	-14,35
Mạch các loại	212,49		0,43	212,49	-61,19
Bộ nhớ	61,34	-54,69	-23,40	196,71	19,39
Máy in, máy photocopy và LK	64,07	-46,57	21,26	183,97	30,56
Tụ các loại	69,52	-31,71	10,32	171,33	15,28
Thiết bị âm thanh	41,01	-54,77	-33,23	131,68	-26,85
Bo mạch	40,14	-42,32	15,20	109,74	43,92
Máy tính xách tay, máy tính bảng	19,81	-43,35	1,24	54,78	-3,54
Tivi	13,11	-68,13	-31,03	54,25	-22,80
Máy tính để bàn	17,48	-37,47	8,08	45,43	-3,79
Chuột máy tính	35,07	507,30	1.708,98	40,85	616,16
Ổ đĩa vi tính	15,18	-32,62	16,16	37,71	11,75
Thiết bị thu phát	7,14	-53,68	-31,09	22,54	-1,77
Micro	8,59	-32,01	3,60	21,23	3,85
Máy scan, máy quét	5,58	-61,53	-48,73	20,07	14,54
Điện trở	16,73		-3,49	16,73	-59,61
Tinh thể điện áp	3,55	-34,28	20,05	8,96	25,32
Card các loại và linh kiện	3,35	-38,75	-66,58	8,82	-67,45
Thiết bị chuyển đổi tín hiệu	1,86	-60,35	2,51	6,56	14,32
Thiết bị khuếch đại	1,01	-75,62	-67,09	5,13	-20,63
Máy chiếu	1,72	-36,90	-4,95	4,45	-41,67
Chip khuếch đại	0,78	-47,07	98,02	2,26	0,76
Máy nghe nhạc	0,65	-30,99	796,19	1,59	287,91
Đầu đọc đĩa, thẻ và linh kiện	0,45	-34,88	-13,60	1,15	-40,97
Đèn điện tử	0,24	-64,29	-9,10	0,93	6,84

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

*** CNHT ngành sản xuất và lắp ráp ô tô**

Trong tháng 2/2019, kim ngạch nhập khẩu linh kiện và phụ tùng ô tô các loại của nước ta đạt 225,8 triệu USD, giảm 30,8% so với tháng trước và tăng 10,6% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2019, kim ngạch nhập khẩu linh kiện phụ tùng ô tô vào nước ta đạt 630,9 triệu USD, tăng 44,6% so với cùng kỳ năm 2018.

Trong tháng 2/2019, các linh kiện, phụ tùng ô tô nhập về nước ta phần lớn đạt kim ngạch tăng mạnh với tháng trước và so với cùng kỳ, trong đó: Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện đứng đầu về kim ngạch đạt 16,44 triệu USD, giảm 74,6% so với tháng trước và tăng 4,3% so với tháng 2 năm 2018.

Ở vị trí thứ hai là Lớp mới, loại dùng hơi bơm, bằng cao su đạt 47,22 triệu USD, tăng 469,1% và tăng 537% so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước; tiếp đến là lớp mới, loại dùng hơi bơm, bằng cao su đạt 14,12 triệu USD, giảm 65,2% và tăng 9,6% so với tháng trước và so với cùng kỳ,...

Tham khảo một số chủng loại linh kiện và phụ tùng ô tô nhập khẩu

Chủng loại	Tháng 2/2019 (Triệu USD)	So tháng 1/2019 (%)	So tháng 2/2018 (%)	2T/2019 (Triệu USD)	So tháng 2T/2018 (%)
Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện	16,44	-74,6	4,3	81,18	134,6
Lớp mới, loại dùng hơi bơm, bằng cao su	14,12	-65,2	9,6	54,70	66,3
Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu bằng điện (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt sương, gạt tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp, hoặc xe có động cơ	10,02		2,5	10,02	-50,3
Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel)	9,66	-79,5	27,5	56,88	279,5
Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang làm bằng các sợi đơn có vỏ bọc riêng từng sợi, đã hoặc chưa gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối	6,62		20,7	6,62	-46,9
Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	4,76	-75,4	-11,2	24,15	106,8
Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt	4,05	-70,0	5,8	17,54	147,3
Kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh đã cán mỏng	3,55	-57,0	49,7	11,79	44,0
Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén và quạt không khí hay chất khí khác; nắp chụp điều hoà gió hoặc cửa thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc	3,14	-75,9	10,1	16,15	155,7
Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm hải lý, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc trừ các loại máy thuộc nhóm 9014 hoặc 9015; máy hoạt nghiệm	3,00	-68,2	38,0	12,45	243,4
Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí	2,57	-64,4	33,5	9,81	74,1
Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08	2,42	-78,0	43,6	13,41	189,6
Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ : magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi đánh lửa và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (máy phát điện một chiều, máy phát điện xoay chiều) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên	2,14		-26,3	2,14	-61,3

Bản tin Công nghiệp Hỗ trợ

Chủng loại	Tháng 2/2019 (Triệu USD)	So tháng 1/2019 (%)	So tháng 2/2018 (%)	2T/2019 (Triệu USD)	So tháng 2T/2018 (%)
Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt, bánh răng và cụm bánh răng, vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả pa lăng; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	1,91	-66,9	23,1	7,66	102,7
Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự kể cả van giảm áp và van để điều chỉnh bằng nhiệt	1,60	-64,4	-25,7	6,09	32,5
Các loại ống, ống dẫn và ống vòi bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)	1,54	-73,6	-31,5	7,40	110,1
Ổ bi hoặc ổ đũa	1,28	-59,1	12,9	4,42	38,2
Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu	1,19	-63,4	20,0	4,44	25,5
Bơm chất lỏng có hoặc không lắp dụng cụ đo lường; máy đẩy chất lỏng	1,01	-63,6	2,4	3,79	76,3
Máy thu dùng cho điện thoại vô tuyến, điện báo vô tuyến hoặc phát thanh vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối	0,93		34,0	0,93	-20,8
Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép	0,73	-78,3	-22,7	4,11	27,7
Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang	0,15		-2,3	0,15	-62,7
Săm các loại, bằng cao su	0,10	190,4	-7,9	0,14	-7,4
Đồng hồ lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ kiểu tương tự dùng cho xe có động cơ, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy	0,04	-61,5	26,2	0,16	79,9
Lốp đã qua sử dụng hoặc lốp đắp lại, loại dùng hơi bơm, bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su	0,02	15,5		0,04	-86,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Đầu tư

➤ Những lợi thế và thách thức trong thu hút vốn đầu tư vào CNHT

Từ đầu năm 2018 đến nay, nhiều tập đoàn công nghiệp hàng đầu thế giới đã đầu tư tích cực vào Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp Nhật Bản, Hàn Quốc, trong đó có những dự án lên tới hàng chục triệu USD, tạo cơ hội cho các đơn vị sản xuất linh - phụ kiện trong nước nâng cao chất lượng sản phẩm để đạt tiêu chuẩn quốc tế, tham gia ngày càng sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu, như vậy có thể nói Việt Nam có nhiều lợi thế thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài đổ vào lĩnh vực công nghiệp phụ trợ

Bộ Công Thương đã xác định một số ngành công nghiệp trọng điểm ưu tiên cần tăng cường phát triển và phát triển của công nghiệp hỗ trợ để mang lại những động lực

thúc đẩy sự phát triển chung của ngành công nghiệp như: ngành công nghiệp điện tử, sản xuất và lắp ráp ô tô, dệt may, da giày, cơ khí chế tạo... Đây đều là những ngành mà Việt Nam có tiềm năng, lợi thế trên thị trường.

Bên cạnh đó, sắp tới có điều kiện tiếp cận là phải hình thành những trung tâm nghiên cứu phát triển và hỗ trợ cho CNHT. Những khu vực này, trung tâm này không chỉ tập trung vào giới thiệu công nghệ và hỗ trợ điều kiện tiếp cận công nghệ thông qua hợp tác quốc tế và chính sách của Chính phủ nói chung mà còn hỗ trợ cho nghiên cứu phát triển R&B phát triển để từ đó những trung tâm này sẽ đóng góp cả vào phát triển về giá trị gia tăng.

Hiện Nhà nước có nhiều chính sách hỗ trợ DN và cung cấp cho DN nền tảng để phát triển. Để có thể phát triển, tham gia được vào chuỗi cung ứng của công ty đa quốc gia, doanh nghiệp Việt cần phải chủ động khắc phục những hạn chế do DN CNHT nhỏ và vừa Việt Nam còn nhiều điểm yếu.

Do đó, phát triển CNHT cần quá trình tích lũy kỹ năng quản lý và sản xuất lâu dài và sự hỗ trợ mạnh mẽ từ Nhà nước. Nhà nước cần có chủ trương nhất quán, dài hạn, phân bổ nguồn lực đủ lớn để hỗ trợ các DN chế biến, chế tạo đạt tới trình độ khu vực và quốc tế. Bên cạnh đó, đưa ra các chính sách phát triển thị trường cho CNHT như thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp cũng như thu hút đầu tư sản xuất sản phẩm CNHT. Hơn nữa, ngoài các giải pháp hỗ trợ về tài chính, phát triển khoa học - công nghệ cũng như nguồn nhân lực, còn cần thúc đẩy liên kết giữa cộng đồng DN Việt Nam với các DN đa quốc gia, công ty sản xuất và lắp ráp nước ngoài.

➤ **Khoảng 2 năm nữa Việt Nam có cơ hội sản xuất linh kiện máy bay**

UAC - Mỹ sẽ động thổ Nhà máy Sản xuất linh kiện hàng không vũ trụ Sunshine. Với vốn đầu tư 170 triệu USD và Tập đoàn còn dự kiến sản xuất cả động cơ cho Rolls Royce tại Việt Nam với mục tiêu xuất khẩu 25 triệu USD vào năm 2021, 82 triệu USD vào năm 2022 và hơn 180 triệu USD vào năm 2026.

Như vậy, khoảng 2 năm nữa, những linh kiện máy bay đầu tiên sẽ được UAC xuất xưởng ở Đà Nẵng. Động thái này đã góp phần thu hút nhiều nhà đầu tư nước ngoài quan tâm đến việc sản xuất linh kiện máy bay tại Việt Nam.

Trước đó, cũng có một số tập đoàn và công ty đã đầu tư sản xuất tại Việt Nam như:

Tập đoàn Hanwha (Hàn Quốc) đã khánh thành nhà máy sản xuất động cơ hàng không, vũ trụ tại Việt Nam với vốn đầu tư 200 triệu USD và có những sản phẩm đầu tiên xuất xưởng vào đầu năm nay;

Công ty Công nghiệp nặng Mitsubishi - Nhật Bản (MHI), thông qua công ty con MHI Aerospace Vietnam (MHIVA), đã bắt đầu sản xuất linh kiện máy bay tại Việt Nam từ năm 2008;

CFM International, một công ty hàng đầu thế giới về sản xuất linh kiện máy bay đến thăm Việt Nam và CFM sẽ sớm đưa Việt Nam vào chuỗi sản xuất của tập đoàn này;

Công ty Công nghiệp hàng không vũ trụ Hàn Quốc (Korean Aerospace Industries) đã tới Đà Nẵng, Quảng Nam để tìm kiếm cơ hội đầu tư một nhà máy sản xuất linh kiện máy bay Airbus.

Việt Nam hoàn toàn có khả năng trở thành điểm đến đầu tư của ngành công nghiệp hàng không, sản xuất linh kiện máy bay. Trên thực tế, ngoài các nhà máy sản xuất linh kiện máy bay đã và đang hoạt động tại Việt Nam, từng có khá nhiều nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam để tìm kiếm các cơ hội đầu tư trong lĩnh vực này.

Cho đến nay, chưa nhiều kế hoạch trở thành hiện thực. Tuy vậy, khi các nhà máy sản xuất linh kiện máy bay ngày càng được xây dựng nhiều hơn, thì hoàn toàn có thể kỳ vọng vào một tương lai không xa, Việt Nam sẽ trở thành một trung tâm sản xuất các loại linh kiện máy bay trên toàn cầu.

➤ Tình hình đầu tư trong lĩnh vực CNHT tại một số địa phương

Hà Tĩnh thu hút hơn 700 tỷ đồng cho lĩnh vực đầu tư sau thép

UBND tỉnh Hà Tĩnh đã và đang tích cực phối hợp với các bộ, ngành trong việc đề xuất các cơ chế, chính sách phát triển các ngành công nghiệp chế biến và công nghiệp hỗ trợ, tận dụng lợi thế nguyên liệu cơ bản là sản phẩm của Formosa Hà Tĩnh để hình thành chuỗi ngành công nghiệp sau thép, công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.

Theo báo cáo trên địa bàn tỉnh, hiện toàn tỉnh có 1.183 dự án, trong đó dự án trong nước chiếm 1.108 dự án với tổng vốn 107.479 tỷ đồng và 75 dự án FDI với tổng vốn 12.068 triệu USD với sự góp mặt của 17 nước và lãnh thổ trên thế giới về đầu tư.

Hiện các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước đã nắm bắt được các cơ chế, chính sách, nhất là ưu đãi đầu tư, cơ hội đầu tư, danh mục các dự án kêu gọi đầu tư... vào địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; thông tin về nhu cầu nguyên vật liệu và khả năng cung cấp sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp mình phục vụ cho nhu cầu phát triển công nghiệp gang thép, công nghiệp hỗ trợ...

Bắc Ninh đầu tư nhà máy thiết bị điện tử với tổng vốn đầu tư 260 triệu USD

Tỉnh Bắc Ninh vừa cấp Giấy chứng nhận đầu tư Dự án Nhà máy Chế tạo thiết bị điện tử tại Khu công nghiệp Quế Võ thuộc TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh cho Công ty TNHH Goertek (Hongkong). Dự án có tổng số vốn đầu tư là 260 triệu USD. Đây là dự án có quy mô vốn đăng ký lớn nhất kể từ đầu năm 2019 đến nay trên địa bàn tỉnh.

Theo kế hoạch, Dự án sẽ được triển khai xây dựng tại Khu công nghiệp Quế Võ (Khu mở rộng) thuộc xã Nam Sơn, thành phố Bắc Ninh. Mục tiêu đầu tư của Dự án là tập trung sản xuất các sản phẩm như tai nghe (tai nghe có dây, tai nghe Bluetooth,...); hệ thống điện thoại hội nghị; kính thực tế ảo VR; loa, bảng loa, micro, bộ thu... Dự án sử dụng 100% vốn đầu tư nước ngoài, trong đó vốn góp là 52 triệu USD, vốn vay là 208 triệu USD.

Chu Lai có thể trở thành trung tâm công nghiệp của miền Trung

Vừa qua, đã diễn ra Lễ khởi công các dự án mới của Công ty Cổ phần ô tô Trường Hải (THACO) tại Khu kinh tế mở Chu Lai- Quảng Nam. Việc khởi công dự án có ý nghĩa quan trọng, thể hiện cam kết và góp phần phát triển bền vững ngành ô tô, cơ giới hoá ngành nông nghiệp lâm nghiệp, nâng cao giá trị nông sản của Quảng Nam, mang lại lợi ích cho người dân.

Những dự án Thaco mang lại chiến lược trong việc phát triển đa ngành của Thaco. Xây dựng Khu cơ khí với mục tiêu hỗ trợ, phát triển ngành cơ khí Việt Nam; Trong khu nông nghiệp sẽ trồng chăm sóc, bao tiêu sản phẩm sản xuất các loại trái cây phù hợp với thổ nhưỡng miền Trung; khu Lâm nghiệp tập trung cho sản xuất đồ gỗ tạo nên chuỗi giá trị...

Đồng Nai thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ

Đồng Nai hiện có khoảng trên 570 doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ (DN CNHT), đóng góp khoảng 28% giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn. Các DN trên lĩnh vực này đa số có quy mô nhỏ nhưng đã chú ý đầu tư máy móc công nghệ để sản phẩm làm ra đáp ứng được nhu cầu của nhiều DN nước ngoài và tham gia vào chuỗi cung ứng

Đặc biệt để tăng năng lực cho các DN CNHT trong nước phát triển, nhiều DN FDI tại Đồng Nai đã đề xuất UBND tỉnh làm cầu nối tổ chức các chương trình xúc tiến thương mại, kết nối, giới thiệu sản phẩm. Trong thời gian tới tỉnh sẽ tiếp tục mở rộng xúc tiến thương mại đầu tư trong nước. Hỗ trợ DN trong việc tìm kiếm thị trường đầu ra cho sản phẩm thông qua việc xây dựng các trang website chuyên ngành CNHT, xây dựng cơ sở dữ liệu về các DN sản xuất sản phẩm hỗ trợ... để làm cầu nối giữa DN CNHT với các DN khác trong tỉnh cũng như trong và ngoài nước.

Ngoài ra, để phát triển ngành CNHT, tỉnh đã và đang phát triển thêm các khu, cụm CNHT cùng với các chính sách khuyến khích kèm theo, đặc biệt là các chính sách về tài chính, thuế, hỗ trợ kỹ thuật và quản lý... Ngoài ra, trong định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó đến năm 2030 tỉ trọng công nghiệp sẽ chiếm 53- 54% tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GDPR). Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong công nghiệp chế biến, chế tạo đạt tối thiểu 20%. Tỉnh sẽ tập trung xây dựng một số cụm liên kết công nghiệp nhằm tập trung phát triển DN CNHT trong nước có quy mô lớn, đa quốc gia và có năng lực cạnh tranh quốc tế.

Vĩnh Phúc: Nhiều giải pháp phát triển công nghiệp hỗ trợ

Định hướng phát triển CNHT giúp ngành công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc những năm qua có tốc độ tăng trưởng tốt. Nhằm thúc đẩy ngành CNHT tại địa phương phát triển, tới đây, tỉnh Vĩnh Phúc sẽ xây dựng các chương trình xúc tiến đầu tư, hỗ trợ DN và các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phục vụ phát triển CNHT trên địa bàn tỉnh đến năm 2020. Đồng thời, quan tâm đến các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng khu, cụm công nghiệp đạt tiêu chuẩn hiện đại, đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư.

Tạo môi liên kết giữa các DN với các công ty, tập đoàn lớn, bao gồm các nhà lắp ráp, các nhà cung ứng lớp trên trong và ngoài nước với các DN trong nước để trở thành nhà cung ứng. Tư vấn chuyển giao công nghệ, vườn ươm DN, đồng thời hỗ trợ về kỹ thuật, chuyên gia; hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị DN, xây dựng nguồn nhân lực kỹ thuật phục vụ phát triển CNHT.

Tập trung huy động các nguồn vốn trong và ngoài nước (vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn FDI) để đầu tư phát triển CNHT và sử dụng hiệu quả nguồn vốn nhà nước hỗ trợ các chương trình, dự án phát triển CNHT trên địa bàn tỉnh đến năm 2020.

TP. Hồ Chí Minh ưu tiên cho phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ

Gần đây UBND TP. Hồ Chí Minh đã có nhiều cơ chế, chính sách để hỗ trợ DN về vốn, công nghệ, đối tác, thị trường nhằm khai thác hết tiềm năng của DN. Cụ thể, Nghị quyết số 16 của HĐND TP. Hồ Chí Minh về kích cầu đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2018-2020, theo đó các DN công nghiệp hỗ trợ được hỗ trợ lãi vay để đầu tư nhà xưởng, công nghệ sản xuất mới trong thời gian 7 năm, mức vốn vay tối đa là 200 tỷ đồng/dự án.

Sau khi triển khai, đến nay Sở Công Thương đã hỗ trợ cho hơn 30 DN có nhu cầu tham gia chương trình kích cầu đầu tư, tiếp nhận 16 hồ sơ dự án, thẩm định 9 dự án với tổng vốn đầu tư hơn 943 tỷ đồng, trong đó 2 dự án đã được UBND thành phố phê duyệt với tổng vốn đầu tư gần 222 tỷ đồng.

Thực hiện chủ trương trên, ngành Công Thương thành phố đã và đang tích cực thực hiện nhiều chương trình kết nối, giao thương, ký kết hợp tác với các tổ chức kinh tế, tập đoàn đa quốc gia để hỗ trợ cho DN. Đối với ngành cơ khí, Sở Công Thương TP. Hồ Chí Minh đánh giá, thông qua chương trình kích cầu đầu tư để mở rộng sản xuất, đổi mới máy móc, thiết bị và công nghệ, hiện nay một số DN công nghiệp hỗ trợ của thành phố đã từng bước tham gia vào chuỗi sản xuất sản phẩm, trở thành nhà cung ứng cấp 1, cấp.

Nằm thực hiện hiệu quả Đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn thành phố đến 2020, ngành Công Thương thành phố đang tập trung xây dựng, triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút và hỗ trợ đầu tư nhằm giảm nhập khẩu, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa các sản phẩm gia công, lắp ráp. Đồng thời tổ chức nhiều hoạt động thiết thực khác như Ngày hội tìm kiếm nhà cung cấp công nghiệp hỗ trợ năm 2019; Tổ chức Triển lãm Công nghiệp hỗ trợ năm 2019; Tổ chức kết nối giao thương với DN nước ngoài, các công ty FDI; Tăng cường quảng bá năng lực cung ứng của DN sản xuất công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam với các đối tác cả trong và ngoài nước.

Chính sách

Trong nước:

❖ Một số thay đổi trong quy định về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

Bộ Tài nguyên và Môi trường vừa ban hành Thông tư 01/2019/TT-BTNMT qui định ngưng hiệu lực thi hành một số quy định của Thông tư 08/2018/TT- BTNMT ngày 14/9/2018 ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

Trước tình trạng phế liệu nhập khẩu tồn đọng tại các cảng biển tăng đột biến năm 2018, ngày 14/9/2018, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư 08/2018/TT-BTMT và thông tư 09/2018/TT-BTNMT (sau đây gọi tắt là các thông tư 08 và 09) quy định về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

Sau hơn 4 tháng áp dụng quy định tại thông tư 08 và thông tư 09 đã nhận được phản ánh của cộng đồng doanh nghiệp và cơ quan hải quan do 2 thông tư này có những điểm chưa phù hợp thực tế, khiến cho thời gian thông quan kéo dài.

Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư 01 ngưng hiệu lực thi hành một số quy định tại 2 thông tư nói trên. Cụ thể, ngưng Điều 2 TT 08 và TT 09 quy định trách nhiệm kiểm tra nhà nước đối với chất lượng phế liệu nhập khẩu của cơ quan kiểm tra (sở TN&MT) nơi có nhà máy, cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu ban hành kèm theo thông tư.

Đồng thời, ngưng hiệu lực thi hành quy định trách nhiệm của cơ quan kiểm tra có liên quan đến các hoạt động kiểm tra, tiếp nhận văn bản về kết quả giám định lô hàng phế liệu nhập khẩu (chứng thư giám định), thông báo kết quả kiểm tra nhà nước hoặc xử lý theo quy định đối với trường hợp phế liệu nhập khẩu không phù hợp quy chuẩn, quyết định lấy mẫu phế liệu nhập khẩu. Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký 8/3/2019 cho đến thời điểm có hiệu lực thi hành của văn bản quy phạm pháp luật mới...

❖ Đề xuất tăng thuế nhập khẩu xe tải

Vừa qua, Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh thuế suất thuế nhập khẩu các mặt hàng ô tô tải đông lạnh, ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải, ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn, ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ dưới 45 tấn hiện đang có mức thuế suất 20% thấp hơn cam kết WTO lên cùng mức thuế suất 25%.

Đây là một trong những nội dung của dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 125/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 122/2016/NĐ-CP Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Đối với mặt hàng xe tải và xe chuyên dùng thuộc nhóm 8704, 8705, Bộ Tài chính nhận được nội dung doanh nghiệp kiến nghị tăng thuế đối với các dòng xe (CBU) trên 5 tấn đến dưới 45 tấn (xe tự đổ, xe chassi, xe đầu kéo...) và các loại xe chuyên dùng (xe trạm trộn bê tông, xe cần cầu, xe chở xi măng kiểu bồn...) lên mức 40% tương đương với các nước trong khu vực.

Theo Nghị định 125/2017/NĐ-CP thì xe tự đổ được quy định mức thuế suất 10-50% tùy khối lượng toàn bộ theo thiết kế và bằng cam kết WTO, do vậy không điều chỉnh mức thuế suất đối với mặt hàng này.

Các mặt hàng xe tải có thiết kế bộ phận chuyên dùng trên 5 tấn đến dưới 45 tấn thuộc nhóm 8704 gồm Ô tô tải đông lạnh, Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải, Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn, Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được hiện đang được quy định cùng mức thuế suất 20% (cam kết WTO của các dòng xe này từ 20% đến 70% tùy dòng xe, tùy khối lượng toàn bộ theo thiết kế).

Hiện các doanh nghiệp trong nước đã đầu tư dây chuyền để sản xuất, lắp ráp xe tải hạng trung, hạng nặng và xe chuyên dùng, công suất gấp 3 lần nhu cầu thị trường đạt 45.000 xe các loại. Trong khi đó thuế suất các nước trong khu vực như Thái Lan, Malaysia đang quy định mức cao đối với các mặt hàng xe tải 40%-60%. Theo Thông tư số 01/2018/TT-BKHĐT ngày 30/3/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong nước đã sản xuất được các loại xe bảo ôn đông lạnh, xe xitec nước, xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải, xe bồn nhiên liệu lưu động... thuộc nhóm 8704.

Để khuyến khích doanh nghiệp trong nước đầu tư sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh thuế suất thuế nhập khẩu các mặt hàng Ô tô tải đông lạnh, Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải, Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn, Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ dưới 45 tấn hiện đang có mức thuế suất 20% thấp hơn cam kết WTO lên cùng mức thuế suất 25%.

Đối với mặt hàng xe trộn bê tông thuộc nhóm 8705, mã hàng 8705.40.00: Thuế suất MFN là 15%, cam kết WTO là 20%, ACFTA là 0%, AKFTA là 0%. Kim ngạch nhập khẩu năm 2017 là 119 triệu USD, lượng đạt 2.722 chiếc, chủ yếu nhập khẩu từ các nước Trung Quốc, Hàn Quốc. Trong đó riêng nhập khẩu từ Trung Quốc là 2611 chiếc, kim ngạch đạt 111,7 triệu USD, chiếm 93% tổng kim ngạch nhập khẩu và áp dụng thuế suất ACFTA 0%. Bộ Tài chính trình Chính phủ tăng thuế suất lên 20% để khuyến khích sản xuất trong nước.

❖ Đề xuất mới về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ

Bộ Công Thương đang dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 08/2017/QĐ-TTg hướng dẫn thực hiện Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, dự thảo sửa đổi, bổ sung quy định “Tổng lượng hạn ngạch thuế quan cho tất cả các liên doanh đến năm 2022” như sau:

Năm	2018	2019	2020	2021	2022
Phương tiện vận tải có động cơ (chiếc)	800	850	900		
Bộ SKD	2.500	3.000	3.000	2.500	2.500

Đồng thời dự thảo cũng bổ sung “Liên doanh đủ điều kiện” gồm: Các liên doanh được nhập khẩu các bộ SKD (Bộ SKD là một bộ phụ tùng và linh kiện được liên doanh nhập khẩu vào lãnh thổ Việt Nam và cần thiết cho lắp ráp công nghiệp các phương tiện vận tải có động cơ) có mức độ rời rạc quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định đến hết ngày 31/12/2020.

❖ Thí điểm bảo lãnh thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu

Bộ Tài chính đang dự thảo Nghị quyết thực hiện thí điểm cơ chế bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Dự thảo nêu rõ thực hiện thí điểm cơ chế bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các lĩnh vực sau:

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện phải nộp thuế ngay trước khi thông quan, giải phóng hàng;
2. Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong thời hạn tạm nhập tái xuất (bao gồm cả thời gian gia hạn);
3. Hàng hóa quá cảnh đi qua lãnh thổ Việt Nam;
4. Các trường hợp chậm nộp Giấy chứng nhận xuất xứ thuộc hồ sơ hải quan;

5. Hàng hóa nhập khẩu đưa hàng về bảo quản, chờ kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm (kiểm tra chuyên ngành).

Phương thức bảo lãnh thông quan gồm 2 phương thức: Thứ nhất, bảo lãnh dựa trên số tiền thuế phải nộp áp dụng đối với các trường hợp: Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện phải nộp thuế ngay trước khi thông quan, giải phóng hàng.

Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong thời hạn tạm nhập tái xuất (bao gồm cả thời gian gia hạn); hàng hóa quá cảnh đi qua lãnh thổ Việt Nam; chậm nộp Giấy chứng nhận xuất xứ thuộc hồ sơ hải quan (trong các trường hợp: chưa có Giấy chứng nhận xuất xứ để được áp dụng mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các Hiệp định thương mại tự do hoặc để chứng minh hàng hóa có xuất xứ từ các nước không thuộc diện áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại).

Thứ hai, bảo lãnh dựa trên trị giá của lô hàng nhập khẩu áp dụng đối với các trường hợp: Bảo lãnh đưa hàng về bảo quản, chờ kết quả kiểm tra chuyên ngành; bảo lãnh chậm nộp Giấy chứng nhận xuất xứ thuộc hồ sơ hải quan trong trường hợp hàng hóa có nguy cơ gây hại đến an toàn xã hội, sức khỏe của cộng đồng hoặc vệ sinh môi trường cần được kiểm soát; hàng hóa thuộc diện phải tuân thủ theo các chế độ nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc theo Điều ước quốc tế hai bên hoặc nhiều bên mà Việt Nam và nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ cùng là thành viên.

Dự thảo cũng quy định, tổ chức tham gia phát hành bảo lãnh cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Nghị quyết này bao gồm các tổ chức kinh doanh bảo hiểm hoạt động theo pháp luật kinh doanh bảo hiểm. Tổ chức phát hành bảo lãnh thông quan phải đáp ứng các điều kiện do Chính phủ quy định và được Bộ Tài chính công nhận.

Tổ chức phát hành bảo lãnh thông quan chịu trách nhiệm: Nộp đủ số tiền phạt và thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả theo trị giá của lô hàng trong trường hợp bảo lãnh theo trị giá lô hàng nhập khẩu; nộp đủ số tiền phạt, tiền thuế, tiền chậm nộp trong trường hợp bảo lãnh dựa trên số tiền thuế phải nộp...

Phí bảo lãnh thông quan thực hiện theo thỏa thuận giữa tổ chức phát hành bảo lãnh và tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa hoặc người được ủy quyền. Bộ Tài chính đang lấy ý kiến góp ý của nhân dân đối với dự thảo này tại Cổng Thông tin điện tử của Bộ.

Ngoài nước

❖ Ngành công nghiệp mỏ Australia với hiệp định mậu dịch tự do Peru-Australia

Trong dịp kỷ niệm một năm ký Hiệp định mậu dịch tự do Peru-Australia (PAFTA), Hội đồng Khoáng sản Australia đã thông báo một tuyên bố cho biết hiệp định trên được hy vọng là thu hút nguồn đầu tư lớn cũng như tạo ra các cơ hội làm việc cho ngành công nghiệp mỏ Australia.

Peru sẽ loại bỏ 99,4% loại biểu thuế, bao gồm các tài nguyên có giá trị của Australia như quặng sắt, đồng, niken, than, nhiên liệu khoáng và dầu mỏ. Các sản phẩm khai thác mỏ cũng như thiết bị khai thác mỏ, công nghệ và dịch vụ của Australia (MET) chiếm khoảng 640 triệu đô la Úc trong quan hệ thương mại với Peru. Trong năm 2017,

bảy trong số tám xuất khẩu hàng hóa lớn nhất của Australia sang Peru là METS hay các sản phẩm khai thác mỏ.

Bên cạnh những lợi ích về kinh tế cho hai quốc gia, điều quan trọng nhất của hiệp định nói trên là cung cấp khả năng chắc chắn và ổn định to lớn trong đầu tư hai chiều hiện đã được thiết lập giữa Australia và Peru.

❖ Indonesia sẽ áp dụng thuế tự vệ 22% đối với giấy nhôm nhập khẩu

Mới đây, Indonesia thông báo tới Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) rằng nước này đang có kế hoạch áp thuế tự vệ 22% đối với hàng nhôm nhập khẩu, với lý do tăng nhập khẩu bởi dòng hàng hóa dư thừa đến từ Trung Quốc.

Ủy ban Tự vệ quốc gia Indonesia đã bắt đầu kiểm tra trường hợp áp dụng thuế quan để bảo vệ các nhà sản xuất giấy nhôm trong nước vào tháng 10 năm ngoái. Theo đó, Indonesia cho biết Ủy ban này đã khuyến nghị áp dụng thuế quan vì xuất khẩu nhôm của Trung Quốc đã bị chuyển hướng sang Indonesia bởi các biện pháp của Thổ Nhĩ Kỳ, Liên minh châu Âu và Ấn Độ. Trung Quốc cũng đã tăng sản lượng giấy nhôm trong ba năm qua và thị trường nội địa của nước này đã không hấp thụ hết sản lượng tăng thêm.

Thị trường nhôm toàn cầu cũng bị ảnh hưởng bởi mức thuế 10% do Tổng thống Mỹ Donald Trump áp đặt hồi tháng 3 năm ngoái, nhưng tuyên bố của Indonesia đối với WTO không đề cập đến tác động của thuế quan Mỹ. Mức thuế được đề xuất là được cho phép theo quy định của WTO như một biện pháp tạm thời để bảo vệ một ngành công nghiệp đang bị đe dọa từ sự gia tăng nhập khẩu đột ngột, không lường trước được trong nhập khẩu. Mức thuế 22% sẽ giảm xuống 18% trong năm thứ hai và 14% trong năm thứ ba. Ngưỡng chuẩn của giá nhôm vào cuối năm 2018 đã giảm 18,6% khi các lệnh trừng phạt của Mỹ đối với các nhà sản xuất Nga sẽ được dỡ bỏ và căng thẳng thương mại Mỹ - Trung có phần hạ nhiệt.

❖ Mỹ kêu gọi dỡ bỏ thuế đánh vào nhôm, thép từ Canada, Mexico

Chủ tịch Ủy ban Tài chính Thượng viện Mỹ kêu gọi chính quyền Tổng thống Donald Trump dỡ bỏ thuế quan đánh vào các sản phẩm thép và nhôm nhập khẩu từ Canada và Mexico. Trước khi Quốc hội xem xét phê chuẩn USMCA, chính quyền nên dỡ bỏ thuế nhập khẩu thép và nhôm từ hai đối tác thương mại hàng đầu nói trên và bảo đảm loại bỏ các loại thuế quan trả đũa để bảo vệ lợi ích của người nông dân.

Giới chức Canada cũng đã phản đối mạnh mẽ các biện pháp áp thuế thép và nhôm của Tổng thống Mỹ Trump, đồng thời đẩy mạnh vận động để gỡ bỏ mức thuế này trong năm nay.

Thuế thép và nhôm mà Mỹ áp đặt mâu thuẫn với một nội dung quan trọng của USMCA, và cần phải được gỡ bỏ. Thuế này sẽ được gỡ bỏ khi NAFTA mới được phê chuẩn và có hiệu lực. Canada cũng đã có nhiều cuộc tiếp với giới chức Mỹ để thúc đẩy quan điểm xóa bỏ thuế đối với thép và nhôm. Trong nỗ lực này, Ottawa nhận được nhiều sự ủng hộ từ các nhà lập pháp và doanh nghiệp Mỹ. Canada và Mỹ có sự liên kết lớn về lợi ích thương mại. Về các tác động tiêu cực do Mỹ áp thuế nhôm và thép từ các nghị sĩ, các nhà lãnh đạo doanh nghiệp và thống đốc bang của Mỹ- họ đang liên kết, hợp tác để tìm cách xóa bỏ các mức thuế không công bằng đối với thép và nhôm.

Lập luận trên của các doanh nghiệp Mỹ tập trung vào một trong các nội dung chính của NAFTA, đó là việc nâng cao các yêu cầu về những chiếc ô tô do Bắc Mỹ chế tạo. Thực tế, các doanh nghiệp Mỹ đang gặp rất nhiều khó khăn từ việc Mỹ áp thuế đối với thép và nhôm. Trước đó, ngày 30/11/2018, ba nước Mỹ, Canada và Mexico đã ký USMCA, thay thế Hiệp định Thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA), với giá trị trao đổi thương mại 1.200 tỷ USD giữa ba nước.

Sự kiện này chính thức khép lại một năm thương lượng khó khăn nhằm nâng cấp, hiện đại hóa NAFTA. Tuy nhiên, để chính thức có hiệu lực, USMCA - còn gọi là NAFTA phiên bản 2.0 này - cần được Quốc hội 3 nước phê chuẩn.

USMCA đã có những thay đổi kỹ thuật căn bản về các quy tắc sản xuất ô tô và xe tải, vấn đề mở cửa thị trường ngành công nghiệp sữa Canada, phạm vi trải rộng của tác quyền và quy tắc giải quyết tranh chấp... Tuy nhiên, năm 2017, Phòng Thương mại Mỹ cảnh báo, việc rời khỏi NAFTA mà không có thỏa thuận mới có thể tàn phá nền nông nghiệp Mỹ, khiến hàng trăm nghìn người mất việc làm và là một thảm họa về kinh tế, chính trị và an ninh quốc gia.

❖ Chính sách đổi mới công nghệ trong công nghiệp hỗ trợ của một số nước và áp dụng cho Việt Nam

Thái Lan

Thái Lan đã có những bước tiến đáng kể trong các ngành CNHT như chế tạo ô tô, điện tử... Đến nay Thái Lan đã trở thành quốc gia dẫn đầu về ngành điện tử trong khu vực, đặc biệt là các thiết bị điện tử thông minh và hàng năm luôn có sự tăng trưởng khá về xuất khẩu trong lĩnh vực này. Đó là nhờ các chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, khuyến khích nhập công nghệ và tạo điều kiện pháp lý thông thoáng cho hoạt động đổi mới công nghệ (ĐMCN), hay việc thiết lập được kênh thông tin hiệu quả giữa Chính phủ, nhà khoa học và khu vực tư nhân trong việc hoạch định, tổ chức thực thi chính sách.

Thái Lan cũng đã xây dựng Kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ (KH&CN) 1997-2006, Quy hoạch ngành ô tô xe máy 2002-2006, Chiến lược quốc gia về KH&CN 2004-2013. Để thực hiện chiến lược, Chính phủ Thái Lan đã xây dựng cơ chế phân cấp rõ ràng trong hoạt động quản lý, giám sát của các bộ/ngành từ trung ương đến địa phương, trên tinh thần hợp tác chặt chẽ giữa nhà nước, doanh nghiệp và nhà khoa học; hệ thống quản lý theo cụm được thiết lập.

Chiến lược quốc gia về KH&CN 2004-2013 của Thái Lan còn chú trọng phát triển các cụm có năng lực công nghệ cao nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới công nghệ (ĐMCN), giúp tăng năng suất, chất lượng cho một số ngành CNHT tiềm năng (ô tô, phần mềm, vi mạch, dệt may, y tế...).

Thái Lan còn có nhiều chính sách ưu đãi tài chính giúp các doanh nghiệp công nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển hoạt động KH&CN như: Quỹ Phát triển ĐMCN dành cho các hoạt động R&D, trong đó doanh nghiệp phải bỏ ra tối thiểu 50% tổng kinh phí, 50% còn lại sẽ được hỗ trợ với lãi suất thấp (1/3 được cho vay bởi các ngân hàng thương mại, 2/3 được hỗ trợ từ Quỹ); Quỹ R&D công nghệ sẽ hỗ trợ cho vay lãi suất thấp (5%/năm, thời gian 5-10 năm), giúp nâng cấp, cải tiến máy móc/thiết bị

nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm đầu ra. Đồng thời, Chính phủ cũng khuyến khích phát triển hoạt động KH&CN trong các doanh nghiệp của ngành CNHT bằng cách miễn, giảm thuế nhập khẩu thiết bị phục vụ đào tạo, miễn thuế và cho phép khấu hao nhanh trong năm đầu tiên đối với trang thiết bị phục vụ R&D (lên tới 40%).

Tuy nhiên, Thái Lan cũng tồn tại một số hạn chế nhất định trong việc phát triển công nghệ như: đầu tư cho KH&CN còn thấp (0,26% GDP năm 2003, 1% GDP năm 2013); năng lực ĐMCN của các doanh nghiệp chưa cao, chưa có sự liên kết chặt chẽ giữa các tổ chức nghiên cứu, đào tạo và các hiệp hội công nghiệp, do đó Thái Lan vẫn phải nhập khẩu nhiều công nghệ từ nước ngoài.

Malaysia

Chính phủ Malaysia đã xây dựng được kênh tương tác hiệu quả giữa các bên tham gia (Chính phủ, doanh nghiệp, chuyên gia), tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp trong ngành CNHT tiếp nhận và làm chủ các công nghệ, tạo ra sản phẩm có sức cạnh tranh cao trên thị trường. Chính phủ nước này tập trung vào hoạt động KH&CN trong lĩnh vực CNHT và tăng cường liên kết ngành với mục tiêu tạo ra chuỗi cung ứng giá trị toàn cầu. Trong đó, trọng tâm là phát triển ngành CNHT điện - điện tử, nhờ đó kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm này đã vượt lên chiếm đến 50% tổng giá trị thương mại hàng hóa, với 1.000 doanh nghiệp CNHT điện - điện tử.

Ngoài việc triển khai các chương trình hỗ trợ (Chương trình Trợ cấp R&D trong công nghiệp, Quỹ Công nghệ điện tử, Quỹ Khoa học điện tử, Quỹ Đầu tư mạo hiểm), Chính phủ Malaysia còn ban hành các chính sách ưu đãi về kinh tế nhằm khuyến khích các doanh nghiệp nói chung, doanh nghiệp ngành CNHT nói riêng ĐMCN.

Bên cạnh đó, nhiều ưu đãi cho hoạt động KH&CN trong các ngành công nghiệp mũi nhọn đã được Chính phủ thông qua. Để nhận được tài trợ của chương trình/quỹ, doanh nghiệp phải đáp ứng được các quy định về lĩnh vực hoạt động, doanh thu, số lượng nhân lực; quá trình đánh giá diễn ra theo 3 giai đoạn trong thời gian chỉ khoảng 3 tháng. Các chi phí được hỗ trợ gồm: thuê chuyên gia kỹ thuật, mua công nghệ và đào tạo chuyên gia công nghệ, chi phí thử nghiệm và kiểm tra, đồng thời miễn, giảm thuế nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế VAT cho các hoạt động R&D, đặc biệt là trong lĩnh vực hỗ trợ công nghệ cao. Với sự ưu đãi đó, đến nay Malaysia trở thành một trong những nguồn cung chủ yếu linh kiện điện - điện tử cho các tập đoàn đa quốc gia thuộc các ngành công nghiệp kỹ thuật cao như: ô tô/xe máy, thiết bị dầu khí, thiết bị y tế.

Trung Quốc

Trung Quốc có thị trường nội địa rộng lớn, là động lực để Chính phủ tập trung phát triển các cụm CNHT nhằm tạo ra các sản phẩm đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa và hướng tới xuất khẩu. Với hoạt động ĐMCN của doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực công nghệ cao, Chính phủ đã áp dụng mức thuế ưu đãi là 15%, miễn thuế cho doanh thu từ chuyển giao, phát triển, tư vấn công nghệ; khấu trừ thuế cho các hoạt động R&D, cho phép doanh nghiệp được khấu hao nhanh phần máy móc, thiết bị phục vụ ĐMCN. Nhận thức được tầm quan trọng của CNHT, đặc biệt là đối với ngành ô tô, Trung Quốc đã ban hành nhiều chính sách thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, tạo

sự gắn kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp trong và ngoài nước để phát triển một số sản phẩm then chốt như: hệ thống điện điều hòa, hệ thống giảm xóc, phanh, dây an toàn, túi khí, đồng hồ đo điện...

Chính sách tài chính của Trung Quốc cũng đưa ra nhiều ưu đãi để phát triển hệ thống doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ như: hỗ trợ thành lập hệ thống tín dụng và bảo lãnh tín dụng cho hoạt động ĐMCN. Song hành với kênh đầu tư trực tiếp cho chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp, Trung quốc đã thành lập Quỹ ĐMCN (năm 2003) để hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, làm chủ công nghệ được nhập khẩu. Những chính sách này đã tác động tích cực đến sự phát triển của ngành CNHT nói chung, trong đó phải kể đến ngành điện tử và công nghệ thông tin.

Chính phủ Trung Quốc còn có nhiều chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp thực hiện các hoạt động ĐMCN như:

- Lập quỹ hỗ trợ, quỹ đầu tư mạo hiểm cho doanh nghiệp đang hoạt động tham gia ĐMCN thay vì xây dựng các doanh nghiệp mới;

- Các doanh nghiệp được phép giữ lại 1-2% tổng lợi nhuận cho việc thử nghiệm các sản phẩm mới;

- Thành lập các trung tâm phát triển công nghệ ở doanh nghiệp, được miễn thuế thu nhập đánh vào các sản phẩm trong giai đoạn thử nghiệm. Nhờ đó, hoạt động ĐMCN trong các ngành CNHT như: ô tô, dệt may, điện tử và truyền thông đã đạt được những thành công nhất định. Các doanh nghiệp đã tích lũy, làm chủ nhiều công nghệ thông qua hoạt động R&D, tiếp thu hiệu quả công nghệ từ các nước tiên tiến. Đây là hướng đi phù hợp với các nước có nền kinh tế mới chuyển đổi (như Việt Nam).

Giao thương

1. Doanh nghiệp Indonesia tìm kiếm nhà cung cấp giày da nam

Doanh nghiệp Indonesia tìm kiếm nhà cung cấp mặt hàng giày da nam số lượng lớn. Tập đoàn BNB Indonesia có trụ sở tại TP. Surabaya vừa qua đã liên hệ với Thương vụ Việt Nam tại Indonesia và thông báo muốn tìm kiếm các nhà cung cấp mặt hàng giày da nam formal để cung cấp và sử dụng cho quân nhân và công chức nhà nước tại Indonesia. Thông tin chi tiết về yêu cầu kiểu dáng, kỹ thuật của giày da nam xin xem tại file đính kèm. Website của Tập đoàn BNB xin xem tại: <http://bnbgroup.net/#about>

Thương vụ Việt Nam tại Indonesia xin thông báo tới các quý doanh nghiệp, nhà cung cấp mặt hàng da giày tại Việt Nam để biết. Quý doanh nghiệp có nhu cầu và khả năng cung ứng mặt hàng da giày nam nói trên xin liên hệ với đối tác Indonesia qua thông tin liên lạc sau:

Ms. Aily - Bộ phận XNK Tập đoàn BNB

Email: project@bnbgroup.net

Mobile: +62 816 5436 383

Thương vụ Việt Nam tại Indonesia

Nguồn: Vietnamexport.com

2. Doanh nghiệp của Úc tìm doanh nghiệp cung cấp đồ nội thất bằng kim loại và túi ví bằng da

Doanh nghiệp Telegram của Úc đang cần tìm doanh nghiệp Việt Nam cung cấp đồ nội thất bằng kim loại và túi ví bằng da thuộc.

Doanh nghiệp quan tâm xin liên hệ với Thương vụ Việt Nam tại Úc:

Địa chỉ: 9 Poate, Centennial Park, NSW 2021

Điện thoại: +61 2 9361 5898/ +61 2 9356 4869

Email: au@moit.gov.vn; vntrade@bigpond.net.au

Fax: (612) 9211-6653

3. Doanh nghiệp Ấn Độ tìm nhà cung cấp sản phẩm giày dép Việt Nam Giày dép cho nam giới

Doanh nghiệp Ấn Độ tìm nhà cung cấp sản phẩm giày dép Việt Nam Giày dép cho đàn ông: Eva Slippers; Floaters / Sandals; Outdoor / Casual Shoes; Formal Shoes; Sports Shoes - Giày dép cho phụ nữ: Eva Slippers – Flats / Wedges; Sandals; Belly Shoes (Ladies closed shoes); Jelly Slippers (Rain Slippers); Flock bellies; Canvas Shoes - Giày dép trẻ em: Canvas Shoes; Sports Shoes; Aqua / Lycra Shoes.

Cá nhân, doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu giày dép của Việt Nam quan tâm, đề nghị liên hệ với ông Lyndon Pinto, Manager-International Sourcing, Future Group; Mobile: +919323068042; Email: Lyndon. Pinto@futuregroup.in; Website: www.futurergroup.in.

4. Doanh nghiệp Đức tìm kiếm nhà sản xuất giày chỉnh hình

Doanh nghiệp Đức có nhu cầu tìm kiếm nhà sản xuất giày chỉnh hình. Chất liệu cấu tạo giày bao gồm: - Outsole: 100% EVA - Vamp: 100% artificial nubuck - Hook/Loop: 100% Polyamide.

Các doanh nghiệp quan tâm có thể liên hệ với Mr Thành Bùi: 94 Xuan Thuy, Thao Dien Ward, District 2, HCMC, Vietnam cell:+84(0)1676640096

Email: thanhbui@iknow.com.vn

5. Doanh nghiệp Indonesia tìm mua sản phẩm ắc quy ô tô cũ

Thương vụ Việt Nam tại Indonesia nhận được đề nghị của một doanh nghiệp Indonesia đang có nhu cầu tìm mua phế liệu ắc quy ô tô (scrap car battery) với số lượng lớn hơn 3.000 tấn mỗi tháng.

Hình thức thanh toán là 100% L/C và tính giá CIF. Giá cả mua bán có thể thương lượng. Thương vụ Việt Nam tại Indonesia xin thông báo tới các quý doanh nghiệp, nhà cung cấp trong nước để biết.

Quý doanh nghiệp có nhu cầu cung cấp mặt hàng trên cho doanh nghiệp Indonesia: Mr. K.M. Hong, Email: hongkm815@naver.com / km.hong@middleeastbridge.com ĐT: + 82 32 684 8948 - FAX: +82 32 674 8948 D.Đ: +82 10 6739 3457.

6. Chuyên cung cấp thiết bị lắp máy trong công nghiệp

Thiết bị chế máy CNC - Có xilanh tròn MAL, xilanh vuông SC, xilanh kép TN, ... - Các loại cốc lọc đơn đôi, van điều khiển , đầu nối xilanh - Thanh trượt tròn có đế, không đế ,.. - Kích thước theo tiêu chuẩn quốc tế, có mã là có hàng. ship cod toàn quốc.

Chi tiết liên hệ SĐT-Zalo : 0904959958- Trần Tuấn Việt

Website tham khảo: <http://cokhileduc.com/xylanh-khi-nen-2-1-371651.html>

Phụ lục

Tham khảo tình hình sản xuất một số sản phẩm CNHT tại các tỉnh trong T3/2019

Tên sản phẩm	Tỉnh/Thành phố	Đvt	Tháng 2/2019	Tháng 3/2019	% so T2/2019
Linh kiện ô tô					
Xe có động cơ chờ dưới 10 người, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện với dung tích xi lanh > 1500 cc và ≤ 3000 cc	Thành phố Đà Nẵng	Chiếc	320	480	-33,3
	Tỉnh Vĩnh Phúc	Chiếc	2.847	5.045	-43,6
Xe có động cơ chờ được từ 10 người trở lên chưa được phân vào đầu	Thành phố Hồ Chí Minh	Chiếc	9	20	-55,0
	Tỉnh Hải Dương	Chiếc	905	1.185	-23,6
Xe có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nện chờ được từ 10 người trở lên với tổng trọng tải > 6 tấn và # 18 tấn	Tỉnh Ninh Bình	Chiếc	9	15	-40,0
	Tỉnh Quảng Nam	Chiếc	4.131	7.584	-45,5
	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Chiếc	9	12	-25,0
Xe có động cơ dựng để vận tải hàng hóa cơ động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nện, có tổng trọng tải tối đa # 5 tấn	Tỉnh Bắc Ninh	Chiếc	135	380	-64,5
	Tỉnh Đồng Nai	Chiếc	276	301	-8,3
	Tỉnh Quảng Nam	Chiếc	516	1.098	-53,0
Xe có động cơ dựng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén, có tổng trọng tải tối đa > 5 tấn và # 20 tấn	Thành phố Hồ Chí Minh	Chiếc	91	157	-42,0
Phụ tùng khác của xe có động cơ	Tỉnh Hưng Yên	Chiếc	260	294	-11,6

Bản tin Công nghiệp Hỗ trợ

Tên sản phẩm	Tỉnh/Thành phố	Đvt	Tháng 2/2019	Tháng 3/2019	% so T2/2019
	Tỉnh Quảng Nam	Chiếc	644	1.066	-39,6
	Thành phố Hà Nội	1000 cái	28.188	36.680	-23,2
	Tỉnh Bình Dương	1000 cái	3.923	5.238	-25,1
	Tỉnh Bình Phước	1000 cái	2.267	3.294	-31,2
Phụ tùng khác của xe có động cơ	Tỉnh Đồng Nai	1000 cái	13.033	15.800	-17,5
	Tỉnh Đồng Tháp	1000 cái	38	39	-3,3
	Tỉnh Hà Nam	1000 cái	701	728	-3,7
	Tỉnh Hưng Yên	1000 cái	14.020	16.437	-14,7
	Tỉnh Nam Định	1000 cái	1.171	1.544	-24,2
	Tỉnh Thái Nguyên	1000 cái	3.635	4.438	-18,1
Linh kiện điện tử					
Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	Thành phố Hồ Chí Minh	Triệu đồng	213.282	300.751	-29,1
	Tỉnh Bình Dương	Triệu đồng	436.028	663.793	-34,3
	Tỉnh Vĩnh Phúc	Triệu đồng	14.988	16.523	-9,3
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Thành phố Hồ Chí Minh	Triệu đồng	387.982	562.207	-31,0
	Tỉnh Bình Dương	Triệu đồng	170.409	218.546	-22,0
	Tỉnh Bình Phước	Triệu đồng	2.467	2.539	-2,9
Mạch điện tử tích hợp	Tỉnh Vĩnh Phúc	Triệu đồng	5.834.212	6.739.801	-13,4
	Thành phố Hà Nội	1000 chiếc	61.392	67.934	-9,6
	Thành phố Hồ Chí Minh	1000 chiếc	23.934	28.986	-17,4
	Tỉnh Bắc Giang	1000 chiếc	52.677	59.780	-11,9
	Tỉnh Đồng Nai	1000 chiếc	7.115	8.087	-12,0
	Tỉnh Hải Dương	1000 chiếc	20.655	23.403	-11,7
	Tỉnh Ninh Bình	1000 chiếc	14.779	18.000	-17,9
	Tỉnh Quảng Nam	1000 chiếc	271.240	514.707	-47,3
Nguyên phụ liệu dệt may					
Sợi tơ (filament) tổng hợp	Thành phố Hà Nội	Tấn	1.200	1.350	-11,1
	Thành phố Hồ Chí Minh	Tấn	1.218	2.164	-43,7
	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Tấn	5.316	5.519	-3,7

Tên sản phẩm	Tỉnh/Thành phố	Đvt	Tháng 2/2019	Tháng 3/2019	% so T2/2019
	Tỉnh Bình Dương	Tấn	3.035	3.359	-9,7
	Tỉnh Đồng Nai	Tấn	96.609	110.038	-12,2
	Tỉnh Tây Ninh	Tấn	240	320	-25,0
Sợi từ bông (staple) tổng hợp có tỷ trọng của loại bông này dưới 85%	Thành phố Đà Nẵng	Tấn	704	1.050	-33,0
	Tỉnh Bình Dương	Tấn	959	1.555	-38,3
	Tỉnh Đồng Nai	Tấn	3.959	4.427	-10,6
	Tỉnh Nam Định	Tấn	501	509	-1,6
	Tỉnh Tây Ninh	Tấn	350	670	-47,8
	Tỉnh Thái Bình	Tấn	4.910	7.283	-32,6
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cối ...	Thành phố Hà Nội	Tấn	212	515	-58,8
	Thành phố Hồ Chí Minh	Tấn	3.090	4.346	-28,9
	Tỉnh Bình Dương	Tấn	729	1.150	-36,6
	Tỉnh Đồng Nai	Tấn	6.000	6.900	-13,0
	Tỉnh Hà Nam	Tấn	4.533	4.855	-6,6
	Tỉnh Nam Định	Tấn	4.533	4.598	-1,4
	Tỉnh Quảng Ngãi	Tấn	2.168	3.392	-36,1
	Tỉnh Quảng Ninh	Tấn	11.579	21.456	-46,0
	Tỉnh Tây Ninh	Tấn	7.663	12.164	-37,0
	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Tấn	4.280	6.789	-37,0
	Tỉnh Tiền Giang	Tấn	1.933	2.000	-3,4
Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Thành phố Hà Nội	Cái	1.827.067	2.187.351	-16,5
	Tỉnh Đồng Nai	Cái	546.306	579.790	-5,8
	Tỉnh Hoà Bình	Cái	309.370	500.000	-38,1
Vải dệt thoi khác từ sợi bông	Tỉnh Đồng Nai	1000 m2	1.986	2.423	-18,0
	Tỉnh Nam Định	1000 m2	4.850	4.948	-2,0
	Tỉnh Thái Bình	1000 m2	109	115	-5,2
Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	Tỉnh Đồng Nai	1000 m2	14.249	16.003	-11,0
	Tỉnh Hà Nam	1000 m2	2.353	2.639	-10,9
	Tỉnh Quảng Ninh	1000 m2	3.580	5.800	-38,3
Vải dệt thoi từ sợi tơ	Tỉnh Đồng Nai	1000 m2	32.295	42.037	-23,2

Bản tin Công nghiệp Hỗ trợ

Tên sản phẩm	Tỉnh/Thành phố	Đvt	Tháng 2/2019	Tháng 3/2019	% so T2/2019
(filament) nhân tạo	Tỉnh Long An	1000 m2	13.925	16.804	-17,1
	Thành phố Hồ Chí Minh	1000 m2	4.064	6.985	-41,8
	Tỉnh Đồng Nai	1000 m2	4.126	5.182	-20,4
	Tỉnh Long An	1000 m2	16.876	19.697	-14,3
Sản phẩm dệt may					
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	Thành phố Hà Nội	1000 cái	4.750	6.863	-30,8
	Thành phố Hải Phòng	1000 cái	535	1.150	-53,5
	Thành phố Hồ Chí Minh	1000 cái	3.748	5.807	-35,5
	Tỉnh An Giang	1000 cái	1.773	2.432	-27,1
	Tỉnh Bắc Giang	1000 cái	1.131	1.606	-29,6
	Tỉnh Hải Dương	1000 cái	3.638	4.088	-11,0
	Tỉnh Hưng Yên	1000 cái	1.826	1.918	-4,8
	Tỉnh Long An	1000 cái	3.985	4.468	-10,8
	Tỉnh Quảng Bình	1000 cái	952	1.047	-9,1
	Tỉnh Thái Bình	1000 cái	1.966	2.540	-22,6
	Tỉnh Thanh Hoá	1000 cái	865	1.227	-29,5
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	Thành phố Hồ Chí Minh	1000 cái	32.664	40.165	-18,7
	Tỉnh Đồng Nai	1000 cái	8.015	9.000	-11,0
	Tỉnh Tiền Giang	1000 cái	6.757	8.183	-17,4
	Thành phố Đà Nẵng	1000 cái	2.008	2.968	-32,3
	Thành phố Hà Nội	1000 cái	1.638	2.354	-30,4
	Thành phố Hồ Chí Minh	1000 cái	24.655	38.700	-36,3
	Tỉnh Bắc Giang	1000 cái	15.550	19.184	-18,9
	Tỉnh Bình Dương	1000 cái	35.899	47.419	-24,3
	Tỉnh Hải Dương	1000 cái	6.368	7.447	-14,5
	Tỉnh Nam Định	1000 cái	11.030	11.650	-5,3
	Tỉnh Ninh Bình	1000 cái	6.742	7.877	-14,4
	Tỉnh Quảng Nam	1000 cái	4.142	5.485	-24,5

Tên sản phẩm	Tỉnh/Thành phố	Đvt	Tháng 2/2019	Tháng 3/2019	% so T2/2019
	Tỉnh Tây Ninh	1000 cái	7.815	12.174	-35,8
	Tỉnh Thái Bình	1000 cái	2.803	3.508	-20,1
	Tỉnh Thái Nguyên	1000 cái	4.671	6.318	-26,1
	Tỉnh Thanh Hoá	1000 cái	1.926	2.241	-14,1
Các loại mền chần, các loại chần nhồi lông, các loại nệm, đệm, nệm ghế, nệm gối, túi ngủ và loại tương tự có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu nhựa hoặc bằng cao su hoặc bằng chất dẻo xốp	Thành phố Cần Thơ	1000 cái	674	714	-5,6
	Thành phố Hà Nội	1000 cái	600	660	-9,1
	Thành phố Hải Phòng	1000 cái	4	6	-34,2
	Tỉnh Bình Định	1000 cái	229	181	26,6
	Tỉnh Hưng Yên	1000 cái	325	390	-16,6
	Tỉnh Lai Châu	1000 cái	0	0	-25,0
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	Thành phố Hồ Chí Minh	1000 cái	2.304	2.765	-16,7
	Tỉnh Đồng Nai	1000 cái	1.996	2.912	-31,4
	Tỉnh Hưng Yên	1000 cái	306	344	-11,1
	Tỉnh Thanh Hoá	1000 cái	7.896	9.816	-19,6
	Tỉnh Tuyên Quang	1000 cái	539	600	-10,2
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	Thành phố Hà Nội	1000 cái	5	9	-44,4
	Thành phố Hải Phòng	1000 cái	5.949	7.921	-24,9
	Tỉnh Bình Dương	1000 cái	1.128	1.535	-26,5
	Tỉnh Bình Phước	1000 cái	3.484	3.535	-1,4
	Tỉnh Hậu Giang	1000 cái	116	160	-27,5
	Tỉnh Lâm Đồng	1000 cái	200	500	-60,0
	Tỉnh Thanh Hoá	1000 cái	32	52	-37,0
	Tỉnh Thừa Thiên Huế	1000 cái	22.887	30.000	-23,7
	Tỉnh Trà Vinh	1000 cái	639	718	-11,1
Sản phẩm da - giày					
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	Thành phố Hà Nội	1000 cái	175	461	-62,1
	Thành phố Hải Phòng	1000 cái	2.022	3.072	-34,2
	Tỉnh An Giang	1000 cái	1.087	1.272	-14,5

Bản tin Công nghiệp Hỗ trợ

Tên sản phẩm	Tỉnh/Thành phố	Đvt	Tháng 2/2019	Tháng 3/2019	% so T2/2019
	Tỉnh Bình Phước	1000 cái	242	900	-73,1
	Tỉnh Đắk Lắk	1000 cái	100	150	-33,3
	Tỉnh Đồng Nai	1000 cái	9.350	11.931	-21,6
	Tỉnh Hậu Giang	1000 cái	870	1.047	-16,8
	Tỉnh Ninh Bình	1000 cái	108	205	-47,3
	Tỉnh Quảng Ninh	1000 cái	300	350	-14,3
	Tỉnh Thái Bình	1000 cái	449	560	-19,9
	Tỉnh Thừa Thiên Huế	1000 cái	9	12	-22,5
	Tỉnh Trà Vinh	1000 cái	2.592	2.775	-6,6
Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũ giày bằng cao su và plastic	Thành phố Hà Nội	1000 đôi	251	315	-20,3
	Thành phố Hải Phòng	1000 đôi	377	544	-30,6
	Tỉnh Đồng Nai	1000 đôi	3.161	3.408	-7,2
	Tỉnh Hà Nam	1000 đôi	130	142	-8,5
	Tỉnh Long An	1000 đôi	2.476	3.006	-17,6
	Tỉnh Nam Định	1000 đôi	38	45	-15,6
	Tỉnh Thanh Hoá	1000 đôi	5.013	6.581	-23,8
	Tỉnh Tiền Giang	1000 đôi	1.293	1.447	-10,6
	Tỉnh Vĩnh Long	1000 đôi	1.806	2.956	-38,9
	Tỉnh Vĩnh Phúc	1000 đôi	333	427	-22,2
Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài	Thành phố Hồ Chí Minh	1000 đôi	5.631	10.482	-46,3
	Tỉnh Bình Dương	1000 đôi	6.480	8.523	-24,0
	Tỉnh Đồng Nai	1000 đôi	14.570	16.735	-12,9
	Tỉnh Hải Dương	1000 đôi	2.564	3.063	-16,3
	Tỉnh Tây Ninh	1000 đôi	4.268	5.537	-22,9

(Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Thống kê và các cục Thống kê)

-----oOo-----

Bản tin Công nghiệp Hỗ trợ

Giấy phép xuất bản số: 26/GP-XBBT ngày 11/04/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông – Cục Báo Chí

In tại: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Số lượng: 1.000 bản/kỳ Kỳ hạn xuất bản: Hàng tháng

Chịu trách nhiệm xuất bản: **Đỗ Thị Sa**